

Số: 760 /ICDLB-HC

Biên Hòa, ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**
- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Người đại diện theo pháp luật

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 (đã được soát xét).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /v

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú
Ông Phan Anh Tuấn
Ông Phạm Văn Phòng
Ông Cao Ngọc Đức
Ông Nguyễn Đức Anh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Thái Hoàng Lam
Ông Nguyễn Đức Khiêm
Ông Trần Nghĩa Sĩ
Ông Thái Hoàng Lam
Ông Trần Quốc Việt

Trưởng ban
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Trưởng ban
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn
Ông Nguyễn Thành Nhân
Bà Đoàn Thị Hằng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14252
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		324.349.966.272	261.738.720.949
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	138.800.668.107	124.706.302.068
111	Tiền		76.800.668.107	97.706.302.068
112	Các khoản tương đương tiền		62.000.000.000	27.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		48.540.260.000	1.440.260.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	48.540.260.000	1.440.260.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		135.973.984.616	127.277.117.129
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136.446.870.630	127.098.720.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.174.650	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	9.669.384.315	7.403.591.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(10.191.444.979)	(7.225.194.979)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.035.053.549	8.315.041.752
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		380.099.816	927.386.452
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(b)	-	7.387.655.300
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	654.953.733	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.224.094.293.341	1.269.053.457.377
210	Khoản phải thu dài hạn		2.465.400.000	2.165.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.465.400.000	2.165.400.000
220	Tài sản cố định		812.891.701.324	847.071.140.804
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	812.669.354.105	846.640.777.980
222	Nguyên giá		1.329.452.315.998	1.328.038.131.009
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(516.782.961.893)	(481.397.353.029)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	222.347.219	430.362.824
228	Nguyên giá		2.690.971.400	2.690.971.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.468.624.181)	(2.260.608.576)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		27.638.210.000	27.638.210.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	20.400.000.000	20.400.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		381.098.982.017	392.178.706.573
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	380.862.865.331	391.942.589.887
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		236.116.686	236.116.686
270	TỔNG TÀI SẢN		1.548.444.259.613	1.530.792.178.326

Các thuyết minh từ 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.100.962.334.613	1.073.620.974.069
310	Nợ ngắn hạn		432.760.240.283	371.965.072.122
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	152.046.087.489	182.832.809.998
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	22.287.220.276	7.233.341.475
314	Phải trả người lao động	12	14.676.001.806	15.722.754.130
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	28.384.634.591	14.823.255.387
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14(a)	4.532.613.324	4.532.613.324
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	138.330.858.852	76.445.592.538
320	Vay ngắn hạn	17(a)	63.544.553.512	66.336.260.379
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	8.958.270.433	4.038.444.891
330	Nợ dài hạn		668.202.094.330	701.655.901.947
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14(b)	156.982.834.687	159.249.185.731
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	266.779.843.025	268.901.533.625
338	Vay dài hạn	17(b)	244.439.416.618	273.505.182.591
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		447.481.925.000	457.171.204.257
410	Vốn chủ sở hữu		447.481.925.000	457.171.204.257
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	152.191.661.201	126.135.332.858
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	50.267.813.799	86.013.421.399
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	4.775.478.893
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		50.267.813.799	81.237.942.506
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.548.444.259.613	1.530.792.178.326



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	254.143.593.155	254.016.612.966
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	254.143.593.155	254.016.612.966
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(156.661.163.682)	(167.602.667.951)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	97.482.429.473	86.413.945.015
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.408.472.779	7.072.334.083
22	Chi phí tài chính	(14.650.954.907)	(10.776.077.281)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.580.589.032)	(10.702.573.853)
25	Chi phí bán hàng	(1.483.738.038)	(2.111.504.134)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(25.831.874.428)	(18.077.401.214)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.924.334.879	62.521.296.469
31	Thu nhập khác	2.267.153	66.364.635
32	Chi phí khác	(155.572.569)	(452.550.773)
40	Lỗ khác	(153.305.416)	(386.186.138)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.771.029.463	62.135.110.331
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(11.503.215.664)	(11.602.888.408)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.267.813.799	50.532.221.923

Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng





Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.771.029.463	62.135.110.331
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	35.593.624.469	30.029.046.352
03	Các khoản dự phòng	2.966.250.000	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.237.825	(905.098.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.150.738.558)	(4.880.338.648)
06	Chi phí lãi vay	14.580.589.032	10.702.573.853
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109.792.992.231	97.081.292.957
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(4.832.921.056)	23.758.035.995
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.489.252.162	(36.122.095.549)
12	Giảm chi phí trả trước	11.627.011.192	11.123.349.871
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.591.869.613)	(10.753.687.281)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.686.790.563)	(12.130.532.682)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.067.805.001)	(6.417.567.352)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	94.729.869.352	66.538.795.959
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(6.161.025.799)	(53.779.959.752)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(47.100.000.000)	-
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	45.538.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	4.670.191.058	4.880.338.548
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.590.834.741)	(3.361.621.204)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	-	26.218.727.600
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(31.857.472.840)	(33.149.802.115)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(156.706.410)	(145.069.275)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(32.014.179.250)	(7.076.143.790)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.124.855.361	56.101.030.965
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	124.706.302.068	92.403.859.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(30.489.322)	1.058.073.182
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	138.800.668.107	149.562.963.800

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 31.


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2023 và ngày 31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải, bốc xếp, đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 323 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 323 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng giữa niên độ biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng giữa niên độ biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	701.891.852	887.547.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.098.776.255	96.818.754.444
Các khoản tương đương tiền (*)	62.000.000.000	27.000.000.000
	<u>138.800.668.107</u>	<u>124.706.302.068</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3%/năm đến 5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.412.650,1 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.923.976,07 Đô la Mỹ và 35.271,19 Euro).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	48.540.260.000	48.540.260.000	1.440.260.000	1.440.260.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long (i)	20.400.000.000	(*)	20.400.000.000	(*)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.238.210.000	16.883.555.865	5.238.210.000	23.146.245.700
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (iii)	2.000.000.000	(*)	2.000.000.000	(*)
	27.638.210.000	-	27.638.210.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có vốn điều lệ là 40.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, sở hữu 2.040.000 cổ phần tương ứng 51% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ cao nhất, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty sở hữu 961.095 cổ phiếu, chiếm 0,014% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng, sở hữu 200.000 cổ phần, chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tiến Nga	21.553.235.289	19.083.339.626
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	18.612.409.531	12.096.197.045
Khác	79.880.671.996	91.991.571.161
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	16.400.553.814	3.927.612.433
	<u>136.446.870.630</u>	<u>127.098.720.265</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền lần lượt là 23.078.660.889 Đồng và 20.608.765.226 Đồng, Công ty đã trích lập dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi với số tiền lần lượt là 10.191.444.979 Đồng và 7.225.194.979 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (Thuyết minh 7).

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	3.535.449.327	2.120.769.936
Chi hộ	3.392.662.038	4.616.461.489
Ký quỹ, ký cược	1.556.600.000	133.100.000
Khác	704.125.450	510.897.094
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	480.547.500	22.363.324
	<u>9.669.384.315</u>	<u>7.403.591.843</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược		
Bên thứ ba	-	900.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.465.400.000	1.265.400.000
	<u>2.465.400.000</u>	<u>2.165.400.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Từ 6 tháng - trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tiến Nga	21.553.235.289	12.887.215.910	(8.666.019.379)	Trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
	<u>23.078.660.889</u>	<u>12.887.215.910</u>	<u>(10.191.444.979)</u>	

	31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Từ 6 tháng - 3 năm
Công ty Cổ phần Tiến Nga	19.083.339.626	13.383.570.247	(5.699.769.379)	Trên 3 năm
Công ty TNHH JLL Express Việt Nam	917.432.110	-	(917.432.110)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Con đường Vận chuyển	607.993.490	-	(607.993.490)	Trên 3 năm
	<u>20.608.765.226</u>	<u>13.383.570.247</u>	<u>(7.225.194.979)</u>	

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	319.280.185.716	327.785.589.463
Chi phí sửa chữa TSCĐ	60.877.764.055	63.285.876.487
Chi phí phần mềm	19.321.138	36.535.306
Khác	685.594.422	834.588.631
	<u>380.862.865.331</u>	<u>391.942.589.887</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	35 năm
359/HĐ-KHKD	1/1/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	40 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	36 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	37 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	40 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	36 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	35 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	391.942.589.887	371.759.622.592
Tăng	-	51.476.438.716
Phân bổ trong kỳ/năm	(11.079.724.556)	(31.293.471.421)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>380.862.865.331</u>	<u>391.942.589.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.223.307.410.395	9.968.838.763	85.478.985.919	4.292.771.113	4.990.124.819	1.328.038.131.009
Mua trong kỳ	199.895.134	878.071.400	-	155.145.455	181.073.000	1.414.184.989
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.223.507.305.529	10.846.910.163	85.478.985.919	4.447.916.568	5.171.197.819	1.329.452.315.998
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	394.476.301.209	5.531.990.500	73.753.373.157	3.439.884.771	4.195.803.392	481.397.353.029
Khấu hao trong kỳ	31.062.912.918	1.316.849.627	2.332.101.528	300.877.511	372.867.280	35.385.608.864
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	425.539.214.127	6.848.840.127	76.085.474.685	3.740.762.282	4.568.670.672	516.782.961.893
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	828.831.109.186	4.436.848.263	11.725.612.762	852.886.342	794.321.427	846.640.777.980
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	797.968.091.402	3.998.070.036	9.393.511.234	707.154.286	602.527.147	812.669.354.105

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 60.977.200.424 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 56.627.438.796 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 695 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 720 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.690.971.400
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.260.608.576
Khấu hao trong kỳ	208.015.605
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.468.624.181
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	430.362.824
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	222.347.219

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.547.471.400 Đồng và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.408.784.400 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần				
Xây dựng T.cons	11.796.507.755	11.796.507.755	15.970.010.146	15.970.010.146
Khác	15.039.096.612	15.039.096.612	33.828.287.147	33.828.287.147
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	125.210.483.122	125.210.483.122	133.034.512.705	133.034.512.705
	<u>152.046.087.489</u>	<u>152.046.087.489</u>	<u>182.832.809.998</u>	<u>182.832.809.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN (*)	6.686.790.599	13.333.884.154	-	(6.686.790.563)	13.333.884.190
Thuế thu nhập cá nhân	546.550.876	485.686.600	-	(1.032.237.476)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	25.591.426.675	(15.289.379.930)	(1.348.710.659)	8.953.336.086
Khác	-	3.000.000	-	(3.000.000)	-
	<u>7.233.341.475</u>	<u>39.413.997.429</u>	<u>(15.289.379.930)</u>	<u>(9.070.738.698)</u>	<u>22.287.220.276</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	7.387.655.300	7.901.724.630	(15.289.379.930)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	654.953.733	-	-	654.953.733
	<u>7.387.655.300</u>	<u>8.556.678.363</u>	<u>(15.289.379.930)</u>	<u>-</u>	<u>654.953.733</u>

(*) Thuế TNDN – hiện hành phải nộp trong kỳ bao gồm thuế TNDN Công ty tạm tính phải nộp và số thuế TNDN liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	11.503.215.664
Thuế TNDN – Hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.830.668.490
	<u>13.333.884.154</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí xây dựng	8.384.413.909	8.384.413.909
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	10.542.910.293	1.174.900.037
Chi phí thuê	4.843.880.975	2.292.368.776
Lãi vay	352.264.776	363.545.357
Khác	4.261.164.638	2.608.027.308
	<u>28.384.634.591</u>	<u>14.823.255.387</u>

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.081.439.497	2.081.439.497
	<u>4.532.613.324</u>	<u>4.532.613.324</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	69.123.461.870	70.123.296.944
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.305.279.345	15.531.075.558
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	72.554.093.472	73.594.813.229
	<u>156.982.834.687</u>	<u>159.249.185.731</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	21.793.251.545	27.246.424.013
Phải trả liên quan đến BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	20.059.156.616	12.795.282.656
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 16)	52.688.320.025	4.085.558.885
Khác	4.192.874.262	3.406.260.712
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	39.597.256.404	28.912.066.272
	<u>138.330.858.852</u>	<u>76.445.592.538</u>

(*) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ cao nhất") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong kỳ kế toán/năm tài chính, Công ty chỉ trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(b) Dài hạn

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	34.553.896.900	35.475.587.500
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	22.000.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	91.470.000.000	91.470.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.930.200.000	4.930.200.000
	<u>266.779.843.025</u>	<u>268.901.533.625</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, sân bãi, nhà xưởng, trung tâm phân phối trên diện tích 38,012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031, tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho, bãi, trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20,37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho, công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.

(iii) Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn, trong đó, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn, chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 09 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	24.990.000.000
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 08 tháng 05 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 06 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			91.470.000.000

16 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.085.558.885	3.338.054.615
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	48.759.467.550	36.753.367.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(156.706.410)	(36.005.863.230)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.688.320.025</u>	<u>4.085.558.885</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

17	VAY	Tại ngày 1.1.2023 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a)	Ngắn hạn				
	Vay dài hạn đến hạn trả				
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	27.657.269.413	11.851.162.240	(16.187.454.625)	23.320.977.028
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	12.730.146.263	7.869.853.737	(6.600.000.000)	14.000.000.000
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.791.867.973	7.154.947.931	(7.400.662.456)	19.546.153.448
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	6.156.976.730	2.189.802.065	(1.669.355.759)	6.677.423.036
		<u>66.336.260.379</u>	<u>29.065.765.973</u>	<u>(31.857.472.840)</u>	<u>63.544.553.512</u>
(b)	Vay dài hạn				
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	73.954.396.463	-	(11.851.162.240)	62.103.234.223
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	32.191.117.805	-	(7.869.853.737)	24.321.264.068
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	113.419.837.740	-	(7.154.947.931)	106.264.889.809
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	53.939.830.583	-	(2.189.802.065)	51.750.028.518
		<u>273.505.182.591</u>	<u>-</u>	<u>(29.065.765.973)</u>	<u>244.439.416.618</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là từ 8,8% đến 10,7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013, 2014, 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho, thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng, lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm 2023 là 9,5%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng tín dụng số 40925/19MN/HĐTĐ ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay lần lượt là 9%/năm và 9,85%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 9).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất áp dụng trong kỳ của hai hợp đồng vay là 8,6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9).

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.038.444.891	2.020.998.357
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	11.197.625.506	12.817.713.636
Sử dụng quỹ	(6.067.805.001)	(10.558.072.102)
Khác	(209.994.963)	(242.195.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.958.270.433</u>	<u>4.038.444.891</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>24.502.245</u>	-	<u>24.502.245</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>24.502.245</u>	-	<u>24.502.245</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>24.502.245</u>	-	<u>24.502.245</u>	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51	12.575.000	51
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	1.875.000	8	1.875.000	8
Cổ đông khác	10.052.245	41	24.502.245	41
	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>	<u>38.952.245</u>	<u>100</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	24.502.245	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	245.022.450.000	105.918.212.467	68.923.203.060	419.863.865.527
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	86.878.419.866	86.878.419.866
Chia cổ tức (Thuyết minh 16)	-	-	(36.753.367.500)	(36.753.367.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(12.817.713.636)	(12.817.713.636)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.217.120.391	(20.217.120.391)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	245.022.450.000	126.135.332.858	86.013.421.399	457.171.204.257
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	50.267.813.799	50.267.813.799
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	(11.197.625.506)	(11.197.625.506)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	26.056.328.343	(26.056.328.343)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 16) (*)	-	-	(48.759.467.550)	(48.759.467.550)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	245.022.450.000	152.191.661.201	50.267.813.799	447.481.925.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 16.838.102.866 Đồng, trong đó đã tạm trích trong năm 2022: 5.640.477.360 Đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư và phát triển: 26.056.328.343 Đồng; và
- Chia cổ tức: 48.759.467.550 Đồng.

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	223.984.063.466	228.935.593.907
Doanh thu thuần về BCC	26.834.575.851	21.486.474.373
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	3.324.953.838	3.594.544.686
	<u>254.143.593.155</u>	<u>254.016.612.966</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi cùng các dịch vụ đi kèm	140.274.137.317	150.621.641.412
Giá vốn về BCC	14.380.583.118	14.854.496.122
Giá vốn của dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	2.006.443.247	2.126.530.417
	<u>156.661.163.682</u>	<u>167.602.667.951</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Cổ tức	4.410.523.534	3.380.000.000
Lãi tiền gửi	740.215.024	1.500.338.648
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	689.915.139	1.286.896.504
Khác	567.819.082	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	905.098.931
	<u>6.408.472.779</u>	<u>7.072.334.083</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.580.589.032	10.702.573.853
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	38.018.050	34.275.738
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	32.237.825	-
Khác	110.000	39.227.690
	<u>14.650.954.907</u>	<u>10.776.077.281</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.261.753	1.114.291.569
Chi phí hoa hồng, môi giới	523.476.285	971.212.565
Chi phí hội nghị, quảng cáo	49.000.000	26.000.000
	<u>1.483.738.038</u>	<u>2.111.504.134</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.518.745.558	10.545.599.011
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.966.250.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.806.181.868	1.103.977.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.342.587.498	1.360.582.718
Chi phí vật liệu quản lý	834.647.174	847.203.072
Chi phí công cụ, dụng cụ	636.582.565	667.031.646
Khác	4.726.879.765	3.553.006.891
	<u>25.831.874.428</u>	<u>18.077.401.214</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.771.029.463	62.135.110.331
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.354.205.893	12.427.022.066
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(882.104.743)	(676.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	31.114.514	90.510.155
Khác	-	(238.643.813)
Chi phí thuế TNDN (*)	11.503.215.664	11.602.888.408
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ: Thuế TNDN - hiện hành	11.503.215.664	11.602.888.408

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.901.364.032	119.124.312.349
Chi phí nhân viên	36.889.845.902	29.751.756.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.593.624.469	30.029.046.352
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.220.108.706	1.681.657.377
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.966.250.000	-
Chi phí khác	8.405.583.039	7.204.800.309
	183.976.776.148	187.791.573.299

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	<u>21.961.200.915</u>	<u>26.566.623.226</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ cao nhất”) do Công ty mẹ cao nhất nắm giữ 51% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ/năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty thành viên trong cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	10.982.942.260	20.666.352.975
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	7.952.015.622	990.398.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	825.684.150	806.443.045
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	23.049.456	21.232.552
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	6.624.542	9.501.432
	19.790.316.030	22.493.928.458

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.861.894.001	11.254.973.736
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	5.821.311.600	18.292.560.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	5.105.376.000	5.092.243.200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	2.384.805.300	3.566.488.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.860.518.683	2.168.665.891
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	357.504.012	827.613.416
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	236.772.000	290.582.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	161.238.182	351.644.270
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	103.464.000	22.737.443
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	55.447.182	31.594.907
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	29.071.660	17.035.937
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	1.500.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	-	122.989.737
	<u>28.977.402.620</u>	<u>42.040.628.587</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>1.893.230.429</u>	<u>1.976.074.950</u>
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị		
Trần Triệu Phú - Chủ tịch HĐQT	494.756.900	483.510.000
Phan Anh Tuấn - Thành viên HĐQT	397.110.175	385.767.300
Ban Giám đốc		
Đoàn Thị Hằng - Phó Giám đốc	354.091.522	323.562.300
Nguyễn Thành Nhân - Phó Giám đốc	342.362.696	282.160.500
Kế toán trưởng		
Lê Quỳnh Quang	269.990.511	241.870.050
Ban kiểm soát		
Nguyễn Đức Khiêm - Trưởng Ban kiểm soát	<u>34.918.625</u>	<u>259.204.800</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iv) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	3.672.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	257.976.034	320.000.000
	<u>3.929.976.034</u>	<u>3.380.000.000</u>

b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.671.650.528	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.510.576.575	3.835.337.665
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	200.938.606	61.967.453
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	-	23.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	15.930.278	6.807.315
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.457.827	-
	<u>16.400.553.814</u>	<u>3.927.612.433</u>
ii) Phải thu khác		
Ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	480.547.500	22.363.324
	<u>480.547.500</u>	<u>22.363.324</u>
Dài hạn (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.200.000.000	-
	<u>2.465.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	121.307.379.111	120.353.869.765
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	864.380.000	7.481.188.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.871.971.200	1.839.467.520
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	701.580.000	1.717.720.511
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	282.954.860	852.835.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	100.300.451	188.162.131
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	52.924.000	168.724.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	-	204.031.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	28.993.500	117.243.838
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	-	60.650.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	-	34.190.000
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	16.430.000
	<u>125.210.483.122</u>	<u>133.034.512.705</u>
iv) Phải trả khác		
Ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	39.597.256.404	28.912.066.272
	<u>39.597.256.404</u>	<u>28.912.066.272</u>
Dài hạn (Thuyết minh 15(b))		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	4.930.200.000	4.930.200.000
	<u>4.930.200.000</u>	<u>4.930.200.000</u>
v) Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	936.067.596	936.067.596
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
	<u>2.081.439.497</u>	<u>2.081.439.497</u>
Dài hạn (Thuyết minh 14(b))		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	33.214.465.388	33.682.499.186
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	39.339.628.084	39.912.314.043
	<u>72.554.093.472</u>	<u>73.594.813.229</u>

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	69.158.790.106	69.277.963.874
Từ 1 đến 5 năm	206.851.145.742	230.878.021.121
Trên 5 năm	90.723.214.475	135.855.129.202
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	366.733.150.323	436.011.114.197

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

